

ĐỀ THI THỬ MODULE THẬN NIỆU Y2 – FORUM KHOA Y

1. Hệ tiết niệu hình thành từ
 - A. Trung bì cận trục
 - B. Trung bì trung gian
 - C. Trung bì bên
 - D. Nội bì
 - E. Ngoại bì
2. Thận di chuyển tới vị trí thận vĩnh viễn vào tuần thứ mấy?
 - A. Cuối tuần 4
 - B. Cuối tuần 5
 - C. Tuần 9
 - D. Tuần 11
3. Sau khi sinh, ống niệu rốn bị xơ hóa và tạo thành
 - A. Dây chằng rốn giữa
 - B. Dây chằng rốn trong
 - C. Dây chằng tròn gan
 - D. Dây chằng liềm
4. Nụ niệu quản không tiến vào mầm sinh hậu thận sẽ gây dị tật nào của thận?
 - A. Thận lạc chỗ
 - B. Thận không phát triển
 - C. Thận xoay bất thường
 - D. Thận đa nang
5. Chọn phát biểu đúng
 - A. Ở bào thai nam, ống cận trung thận mất dần chức năng đối với đường tiết niệu và được thay thế bằng cấu trúc hậu thận
 - B. Ở bào thai nữ, ống trung thận liên quan đến sự hình thành ống sinh dục
 - C. Ở bào thai nữ, ống cận trung thận sẽ biệt hóa thành vòi trứng, tử cung và âm đạo
 - D. Hormone AMH làm thoái hóa ống trung thận
6. Khi thận bị vỡ, người ta thường khâu lại tại lớp nào của thận?
 - A. Mạc thận

- B. Bao xơ
 - C. Nhu mô thận
 - D. Bao Gerota
7. Phân chia phân thùy thận dựa vào
- A. Cấu trúc phân nhánh của tĩnh mạch thận
 - B. Cấu trúc phân nhánh của động mạch thận
 - C. Sự phân chia đài thận lớn
 - D. Sự phân chia động mạch và tĩnh mạch thận
8. Tĩnh mạch thận trái bị kẹp giữa
- A. Động mạch chủ bụng và động mạch thân tạng
 - B. Động mạch chủ bụng và động mạch mạc treo tràng trên
 - C. Động mạch chủ bụng và động mạch mạc treo tràng dưới
 - D. Động mạch chủ bụng và cột sống
9. Thứ tự đúng các lớp từ ngoài vào trong là
- A. Mỡ quanh thận, mạc thận, mỡ cạnh thận, bao xơ
 - B. Mỡ cạnh thận, bao Gerota, bao mỡ, bao xơ
 - C. Mỡ quanh thận, mạc thận, bao mỡ, bao xơ
 - D. Mỡ cạnh thận, bao mỡ, mạc thận, bao xơ
10. Các vị trí hẹp của niệu đạo nam là, NGOẠI TRÙ
- A. Cổ bàng quang
 - B. Niệu đạo màng
 - C. Lỗ sáo
 - D. Túi bịt hành
11. Chọn câu đúng
- A. Bàng quang nằm trong chậu hông lớn
 - B. Sau sinh, dây chằng rốn trong không thoái biến sẽ gây hiện tượng nước tiểu chảy ra ở rốn
 - C. Cơ detrusor là cơ trơn hoạt động tự ý dưới sự kiểm soát của hệ thần kinh giao cảm
 - D. Lớp cơ dọc trong phát triển nhất ở vùng tam giác bàng quang

12. Chọn câu SAI

- A. Trên lâm sàng khi khám có thể tìm thấy các điểm đau niệu quản trên, giữa và dưới
- B. Trung bình niệu quản dài 25 – 28cm
- C. Niệu quản ở nam dài hơn ở nữ
- D. Niệu quản phải liên quan với TM chủ dưới, niệu quản trái liên quan với ĐM chủ bụng

13. Đơn vị chức năng của thận là

- A. Ống sinh niệu
- B. Tiểu cầu thận
- C. Phức hợp cận tiểu cầu
- D. Tháp thận

14. Đặc điểm nào KHÔNG PHẢI là đặc điểm của ống lượn gần

- A. Nối tiếp cực niệu của tiểu cầu thận
- B. Nằm trong vùng vỏ thận
- C. Có biểu mô lát đơn
- D. Cực ngọn TB biểu mô có nhiều vi nhung mao tạo nên bờ bàn chải (tái hấp thu)

15. Tế bào cận tiểu cầu biệt hóa từ

- A. Tế bào cơ trơn lớp áo giữa của tiểu ĐM vào
- B. Tế bào cơ trơn lớp ngoài của tiểu ĐM vào
- C. Tế bào cơ trơn lớp áo giữa của tiểu ĐM ra
- D. Tế bào cơ trơn lớp áo ngoài của tiểu ĐM ra

16. Đoạn nào của quai Henle có vai trò van trọng trong duy trì ưu trương vùng tủy thận?

- A. Cánh xuống dày
- B. Cánh xuống mảnh
- C. Cánh lên dày
- D. Cánh lên mảnh

17. Lớp TB nào sau đây đóng vai trò chính trong quá trình lọc tại cầu thận?

- A. Lớp biểu mô tạng của bao Bowman

- B. Lớp nội mô mạch máu
- C. Màng đáy tiểu cầu thận
- D. Vết đặc

18. Sự tái hấp thu glucose tại bờ bàn chải của TB biểu mô ống lượn gần nhờ vào cơ chế

- A. Đồng vận chuyển tích cực thứ phát glucose – natri qua các kênh GLUT
- B. Đồng vận chuyển tích cực thứ phát glucose – natri qua các kênh SGLT
- C. Khuếch tán thụ động
- D. Khuếch tán hỗ trợ thụ động nhờ các kênh glucose GLUT2

19. Chọn câu đúng

- A. Lưu lượng máu qua thận khoảng 125mL/phút
- B. Lưu lượng máu cao nhất trong vùng tủy thận, giúp duy trì môi trường ưu trương tại đây
- C. Có 2 cơ chế tự điều hòa lưu lượng máu thận chính là cơ chế điều hòa ngược cầu ống và cơ chế co cơ trơn thành tiểu động mạch vào.
- D. Mục đích cơ chế điều hòa ngược cầu ống là nhằm kiểm soát sự tái hấp thu Na tại ống lượn gần.

20. Câu nào KHÔNG ĐÚNG đối với sự tái hấp thu ure?

- A. Lượng ure bài xuất qua nước tiểu chiếm khoảng 50% lượng ure lọc qua cầu thận
- B. Ống lượn gần tái hấp thu ure bằng cơ chế khuếch tán theo bậc thang nồng độ.
- C. Tại cành xuống của quai Henle, ure khuếch tán từ dịch kẽ tủy vào lòng ống
- D. Ống góp tủy có tính thấm ure một cách vừa phải
- E. Ống góp vỏ có tính thấm mạnh với ure

21. Chọn ý đúng về sự hấp thu các acid amin và protein

- A. Tại bờ bàn chải của lòng ống, các acid amin trong dịch lọc được tái hấp thu theo cơ chế đồng vận chuyển tích cực nguyên phát
- B. Tại bờ màng đáy, các acid amin được khuếch tán thụ động vào mao mạch quanh ống nhờ gradient nồng độ
- C. Protein được hấp thu từ lòng ống bằng cơ chế ẩm bào

- D. Protein được vận chuyển qua bờ màng đáy ra ngoài dịch kẽ nhờ cơ chế vận chuyển tích cực thứ phát cùng với ion Na
22. Dịch từ ống lượn gần đổ vào quai Henle có độ thẩm thấu khoảng
- A. 300 mOsm/L
 - B. 600 mOsm/L
 - C. 1200 mOsm/L
 - D. 180 mOsm/L
23. Tính ưu trương cao của tủy thận so với vỏ thận được duy trì nhờ vào cơ chế
- A. (1) Điều hòa ngược cầu ống
 - B. (2) Tăng nồng độ ngược dòng trong quai Henle
 - C. (3) Trao đổi ngược dòng trong mạch thẳng vasa recta
 - D. (1), (2) và (3) đều đúng
 - E. (2) và (3) đúng
24. Sự tái hấp thu Na^+ tại nửa sau ống lượn xa và ống góp vỏ phụ thuộc vào hormone
- A. ADH
 - B. Aldosterone
 - C. Corticosteroid
 - D. Không hormone nào kể trên
25. Theo KDOQI 2002, $\text{GFR} = 45 \text{ mL/phút}/1,73\text{m}^2$ đã được xếp vào giai đoạn nào của bệnh thận mạn?
- A. Giai đoạn 3
 - B. Giai đoạn 3a
 - C. Giai đoạn 3b
 - D. Giai đoạn 2
26. Trong bệnh đa u tủy, độ lọc cầu thận (GFR) giảm do
- A. Giảm áp suất thủy tĩnh mao mạch
 - B. Tăng áp suất keo máu
 - C. Tăng áp suất thủy tĩnh Bowman
 - D. Giảm lưu lượng máu đến thận

27. Chất nào được xem là tiêu chuẩn vàng của một chất đánh dấu cầu thận?
- A. Creatinin
 - B. Insulin
 - C. Inulin
 - D. Cystatin C
 - E. PAH (para-aminohippurate)
28. Người bị đái tháo đường tiểu nhiều do
- A. Lợi tiểu thẩm thấu
 - B. Uống nhiều dẫn đến tiểu nhiều
 - C. Giảm đáp ứng ADH
 - D. Giảm hấp thu nước tại ống lượn gần
29. Một chất được lọc tự do qua cầu thận, được bài tiết hoàn toàn bởi ống thận và không được tái hấp thu bởi ống thận được dùng để đánh giá
- A. Độ lọc cầu thận
 - B. Lưu lượng máu qua hai thận
 - C. Lưu lượng huyết tương qua thận
 - D. Lưu lượng nước tiểu bài xuất
30. Dịch gian bào chiếm bao nhiêu phần trăm tring dịch ngoại bào?
- A. 15%
 - B. 75%
 - C. 40%
 - D. 5%
31. Trung tâm cảm giác khát:
- A. Nằm dọc theo vách trước bụng của não thất ba và vùng trước thị của hạ đồi
 - B. Nằm ở hành não và cầu não
 - C. Khác vị trí của trung tâm thèm ăn muối
 - D. Bị kích thích khi thể tích huyết tương giảm từ 1 – 2%
32. Chọn ý sai về SIADH
- A. Đái tháo nhạt trung ương do tuyến yên giảm hoặc ngưng tiết ADH
 - B. Đái tháo nhạt thể ngoại biên do ống thận bị tổn thương làm giảm đáp ứng

- C. Có thể phân biệt đái tháo nhạt trung ương và ngoại biên bằng Test vasopressin
- D. Rối loạn tiết ADH do thay đổi áp suất thẩm thấu hoặc thay đổi thể tích dịch ngoại bào.
33. Các bệnh/ hội chứng sau làm giảm thể tích tuần hoàn hữu hiệu, NGOẠI TRÙ
- A. Suy gan
 - B. Thận nhiễm mỡ
 - C. Dị ứng
 - D. Hội chứng Conn
34. Đặc điểm nào sau đây không thuộc nôn ói, tiêu chảy
- A. Gây mất nước khu vực ngoại bào
 - B. Da niêm khô, véo da dương tính
 - C. Mất nước đẳng trương
 - D. Đặc điểm quan trọng là Na niệu lớn hơn 20mEq/L.
35. Khi xét nghiệm tiểu đạm bằng que nhúng Dipstick thông thường, các yếu tố sau làm cho kết quả dương tính giả, NGOẠI TRÙ
- A. pH > 7
 - B. Nước tiểu đậm đặc
 - C. Mủ hoặc chất tiết từ âm đạo
 - D. Nước tiểu có chứa formaldehyde
36. Xét nghiệm nước tiểu tại 1 thời điểm của một bệnh nhân được kết quả tỉ lệ albumin/creatinine (mg/g) = 100. Nhận xét đúng về kết quả này
- A. Bình thường
 - B. Tiểu albumin vi lượng
 - C. Tiểu đạm đại thể
 - D. Tiểu albumin đại thể
37. Xét nghiệm nào dùng để tầm soát tổn thương cầu thận do đái tháo đường?
- A. Que nhúng Dipstick tìm albumin niệu vi lượng
 - B. Que nhúng Dipstick thông thường
 - C. Xét nghiệm kết tủa đạm bằng sulfosalicylic acid
 - D. Định lượng đạm niệu 24h

38. Tiểu đạm chọn lọc khi thành phần albumin trong nước tiểu

- A. >20%
- B. >50%
- C. >70%
- D. >85%

39. Phức hợp kháng nguyên – kháng thể đóng tại màng đáy cầu thận gặp trong

- A. Bệnh cầu thận sang thương tối thiểu
- B. Xơ chai cầu thận khu trú từng vùng
- C. Bệnh cầu thận màng
- D. Viêm cầu thận tăng sinh màng

40. Bình thường protein nào chủ yếu trong nước tiểu

- A. Tamm Horsfall
- B. Albumin
- C. Globulin
- D. Oligopeptide

41. Tiểu máu kèm theo điếc, rối loạn thị giác là đặc điểm lâm sàng điển hình của

- A. Hội chứng Alport
- B. Hội chứng Goodpasture
- C. Hội chứng Gullain – Barre
- D. Hội chứng Henoch - Schölein

42. Một BN nữ 50 tuổi đến phòng khám vì phù toàn thân. BN khai phù đã 5 ngày, phù đột ngột, bắt đầu ở mắt, nhiều vào buổi sáng lúc ngủ dậy, sau đó lan ra toàn thân. BN tiểu ít, nước tiểu vàng trong, nhiều bọt lâu tan. Khám phù ghi nhận phù mềm, trắng, ấn lõm, không đau, đối xứng 2 bên. Nguyên nhân nghi nhiều ở BN này là

- A. Hội chứng thận hư
- B. Xơ gan
- C. Suy tim cấp
- D. Viêm cầu thận cấp

43. Bệnh thận IgA thường xảy ra sau khi bị viêm họng

- A. 1-3 ngày

- B. 1 tuần
- C. 2 tuần
- D. 12 giờ

44. Chọn ý đúng về viêm cầu thận cấp hậu nhiễm liên cầu trùng

- A. Tiên lượng xấu, đặc biệt ở trẻ em
- B. Viêm cầu thận cấp điển hình sẽ mất trong 1 – 2 tháng
- C. Tiểu máu thường kéo dài hơn 1 năm
- D. Tiểu đạm nhẹ có thể kéo dài nhiều tháng.

45. Trong nước tiểu phát hiện trụ hồng cầu, có thể gặp trong các bệnh sau, NGOẠI TRỪ

- A. Bệnh thận IgA
- B. Bệnh thận màng đáy mỏng
- C. Hội chứng Alport
- D. Bướu thận

46. Viêm cầu thận mạn không bao gồm

- A. Tiểu đạm dưới ngưỡng của HCTH $< 3,5\text{g}/24$ giờ.
- B. Tổn thương bệnh học viêm cầu thận mạn nặng nhất là sang thương tăng sinh lan tỏa
- C. Tăng huyết áp
- D. Giảm độ lọc cầu thận mạn tính

47. Triệu chứng đặc trưng luôn có trong viêm cầu thận cấp là

- A. Phù toàn thân
- B. Tiểu máu
- C. Tăng huyết áp
- D. Phù phổi cấp
- E. Suy thận cấp

48. Bệnh nhân nam 48 tuổi, đến khám vì đột ngột phù toàn thân từ 1 tuần nay. Khám lâm sàng không ghi nhận triệu chứng gì đặc biệt ngoại trừ triệu chứng phù toàn thân. Tổng phân tích nước tiểu thấy có tiểu đạm đơn thuần. Sinh thiết thận thấy dày màng đáy kèm lắng đọng IgG và C3 dọc màng đáy cầu thận trên miễn dịch huỳnh quang. Tổn thương bệnh học nào sau đây phù hợp nhất?
- A. Bệnh cầu thận màng
 - B. Sang thương tối thiểu
 - C. Tăng sinh gian mạch
 - D. Xơ chai cầu thận khu trú từng vùng
 - E. Viêm cầu thận tăng sinh màng
49. BN nam 28 tuổi nhập viện vì phù mắt 3 ngày nay và tiểu đỏ toàn dòng. BN có huyết áp lúc nhập viện là 140/100 mmHg, xét nghiệm nước tiểu có hồng cầu +++, protein +, xét nghiệm đạm trong máu bình thường, creatinin máu 0,9mg/dL. Bệnh nhân có tiền sử bình thường. Chẩn đoán phù hợp nhất
- A. Hội chứng thận hư
 - B. Viêm cầu thận cấp
 - C. Viêm đài bể thận cấp
 - D. Cao huyết áp biến chứng thận
 - E. Viêm bàng quang cấp
50. Một BN nam 30 tuổi nhập viện vì tiểu ít. Xét nghiệm creatinin máu 3mg/dL, tổng phân tích nước tiểu: đạm niệu 0,5g/L, hồng cầu 50/ μ L, bạch cầu (-), nitrit (-), FENa >1%. Cận lắng nước tiểu: trụ hạt nâu, nhiều tế bào biểu mô. Siêu âm kích thước thận to, không ứ nước, vỏ tủy phân biệt rõ. Chẩn đoán được nghĩ đến nhiều nhất
- A. Suy thận cấp trước thận
 - B. Hoại tử ống thận cấp
 - C. Viêm vi cầu thận cấp
 - D. Viêm ống thận mô kẽ cấp
 - E. Suy thận cấp do tắt nghẽn

51. BN nam, 30 tuổi, đến khám vì tăng huyết áp mới phát hiện. Tiền căn thính lực kém từ nhỏ và ngày càng nặng dần. Tiền căn gia đình có chú bệnh thận nhưng không biết rõ bệnh gì. Khám huyết áp 160/100 mmHg, xét nghiệm BUN = 17 mg/dL, creatinin máu 1,9 mg/dL. Tổng phân tích nước tiểu Protein 2+, tiểu máu 4+. Tổn thương bệnh học nào sau đây phù hợp nhất với tình trạng bệnh lí trên

- A. Bệnh thận IgA
- B. Hội chứng Alport
- C. Viêm cầu thận hậu nhiễm liên cầu trùng
- D. Sang thương tối thiểu
- E. Hội chứng Goodpasture



1. Cơ chế bệnh sinh tiểu máu nào sau đây là sai?
 - A. Tổn thương màng lọc cầu thận
 - B. Tổn thương ống thận cấp
 - C. Giảm hoạt tính capase ức chế apoptosis
 - D. Tăng sản xuất cytokines gây viêm
 - E. Tổn thương cơ học bề mặt niêm mạc đường tiểu do sỏi, bướu, ...
2. Nguyên nhân gây dương giả của tổng phân tích nước tiểu
 - A. Vitamin C
 - B. pH <5
 - C. Formaldehyde
 - D. Que nhúng cũ
 - E. Povidine
3. Đặc điểm nào không phù hợp với tiểu máu nguồn gốc từ cầu thận?
 - A. Hội chứng niệu đạo cấp
 - B. Protein niệu
 - C. Nhiễm trùng hô hấp
 - D. Tăng huyết áp
 - E. Acanthocyte
4. Dấu hiệu nào không phải báo động ung thư?
 - A. Trên 40 tuổi
 - B. Tiền sử có triệu chứng rối loạn đi tiểu kéo dài
 - C. lạm dụng thuốc giảm đau
 - D. Tiền sử hút thuốc lá
 - E. Tiền sử rượu bia
5. Câu nào sau đây là sai?
 - A. Tiểu máu đầu dòng là máu chảy từ niệu đạo
 - B. Xét nghiệm UIV không phân biệt được u đặc hoặc nang
 - C. MRI ít dùng trong khảo sát đường tiểu trên
 - D. Siêu âm khó phát hiện được tổn thương < 6cm
 - E. CT nhạy hơn siêu âm trong khảo sát đường tiểu trên
6. Chọn câu đúng
 - A. Tế bào học nước tiểu có độ nhạy cao, độ đặc hiệu kém

- B. Tế bào học nước tiểu có khả năng phát hiện ung thư bàng quang biệt hóa kém
 - C. Sinh thiết thận có thể chỉ định trường hợp suy thận cấp hoặc suy thận tiến triển nhanh
 - D. Tiểu máu toàn dòng có nguồn gốc từ cổ bàng quang
7. Đặc điểm nào sau đây về bàng quang là sai?
- A. Gồm 4 lớp niêm mạc, dưới niêm, cơ và thanh mạc
 - B. Biểu mô chuyển tiếp thường < 7-8 lớp
 - C. Ổ Brunn là các đám tế bào biểu mô niệu bị vùi sâu trong mô đệm liên kết
 - D. Lớp niêm mạc có các bọc nhỏ lót biểu mô trụ thấp
8. Tác nhân nào không gây viêm bàng quang?
- A. Vi khuẩn
 - B. Lao
 - C. Candida
 - D. Thuốc và tia xạ
 - E. Entamoeba histolytica
9. Đâu không phải là một giai đoạn của viêm bàng quang?
- A. Viêm bàng quang sung huyết
 - B. Viêm bàng quang xuất huyết
 - C. Viêm bàng quang có mủ
 - D. Viêm bàng quang tăng sản
 - E. Viêm bàng quang mạn tính
10. Đặc điểm nào không phải của u nhú đảo ngược?
- A. Tuổi từ 10 đến 94
 - B. Nốt đơn độc, có cuống > 3cm
 - C. Thường ở vùng tam giác bàng quang
 - D. Cấu trúc: bè, tuyến, những nốt chuyển sản gai không sừng hóa, biệt hóa hướng thần kinh nội tiết
 - E. Tế bào ít biến đổi không đặc hiệu
11. Đặc điểm nào là của tăng sản biểu mô niệu?
- A. Là tổn thương tiền ung
 - B. Phân bào nhiều ở lớp đáy

- C. Tế bào dù luôn có
D. Nhân kết đám, bất thường, tăng sắc, hạt nhân rõ
E. Dày lớp niêm mạc, không kèm biến đổi tế bào không đặc hiệu
12. Ung thư bàng quang không có đặc điểm nào?
A. Ung thư đứng hàng thứ 7 trên thế giới
A. Nam/nữ = 1/1
B. Cyclophosphamide làm một yếu tố nguy cơ
C. Carcinoma niệu mạc là thường gặp nhất
13. Đặc điểm nào là của carcinoma niệu mạc dạng nhú không xâm nhập độ cao?
A. Thường ở thành bên hoặc đáy, gần lỗ niệu đạo
B. Bề mặt có nhiều nhú mảnh chia nhánh
C. Phân bào ít
D. Một ổ hoặc đa ổ
14. Giai đoạn nào không phù hợp độ xâm lấn viêm bàng quang?
A. T1: xâm lấn lớp dưới niêm
B. Ta: nhú không xâm lấn
C. T2: xâm lấn cơ
D. T3b: xâm lấn ngoài bàng quang vi thể
E. T4: xâm lấn cấu trúc lân cận
15. Đặc điểm nào là của biệt hóa tuyến trong carcinoma biểu mô niệu xâm nhập?
A. Các tuyến dạng ống hoặc tuyến ruột tiết nhầy
B. Thường ở nam
C. Nhân tế bào thường nhỏ, không biến đổi
D. Chứa những vùng biệt hóa kiểu tuyến hoặc gai
E. Tử vong trong vòng 4-40 tháng sau chẩn đoán (dù có điều trị)
16. Đây là đặc điểm của carcinoma tế bào sáng?
A. Nam/nữ = 3/1
B. Tiểu máu
C. U dạng không có cuống
D. 2/3 carcinôm biểu mô niệu có những cụm tế bào sáng, bào tương nhiều và chứa glycogen

- E. Màng tế bào không rõ cho hình ảnh hợp bào
17. Đây là đặc điểm của carcinoma từ tuyến niệu rốn?
- A. 2/3 ở nam, tuổi trung bình 68
 - B. Thường gặp carcinom niệu mạc hỗn hợp với carcinom tế bào gai
 - C. Tiên lượng xấu: 13-37% sống trong 5 năm
 - D. Giống carcinoma tuyến đường tiêu hóa
18. Vi khuẩn nào không gây viêm đài bể thận?
- A. coli
 - B. P.aeruginosa
 - C. Proteus
 - D. S.aureus
 - E. Cytomegalovirus
19. Cơ chế đề kháng nào của hệ niệu là sai?
- A. Độ thẩm thấu nước tiểu
 - B. pH
 - C. Lactobacillus
 - D. Van niệu quản – bàng quang
 - E. Acid hữu cơ
 - F. TB tua niêm mạc niệu đạo
20. QT cấy định lượng nước tiểu nào là đúng?
- A. Dùng vòng cấy định lượng NT → cấy định lượng → nuôi ủ điều kiện thích hợp → đếm số lượng khuẩn khuẩn → định danh, kháng sinh đồ
 - B. Dùng vòng cấy định lượng NT → nuôi ủ điều kiện thích hợp → cấy định lượng → đếm số lượng khuẩn khuẩn → định danh, kháng sinh đồ
 - C. Dùng vòng cấy định lượng NT → nuôi ủ điều kiện thích hợp → đếm số lượng khuẩn khuẩn → cấy định lượng → định danh, kháng sinh đồ
 - D. Dùng vòng cấy định lượng NT → cấy định lượng → đếm số lượng khuẩn khuẩn → nuôi ủ điều kiện thích hợp → định danh, kháng sinh đồ

21. Tiêu chuẩn xác định tiểu vi khuẩn có ý nghĩa chẩn đoán nhiễm khuẩn đường tiết niệu với mức >100 CFU/ml ứng với phương pháp nào?
- A. Giữa dòng không có triệu chứng lâm sàng cùng một loại vi khuẩn qua hai lần cấy liên tiếp.
 - B. Giữa dòng: nam hoặc nữ có triệu chứng lâm sàng
 - C. Chọc hút bàng quang
 - D. Thông tiểu
22. Cơ chế đề kháng Nitrofurantoin là gì?
- A. oqxAB gen trên plasmid
 - B. Đột biến dhfr gen
 - C. Đột biến thay đổi DNA gyrase (topoisomerase II)
 - D. Biến đổi PBP thành PBP2A
23. Đặc điểm về cơ thể bệnh lý học của viêm lao nghẹt niệu quản là sai?
- A. Viêm niệu quản luôn luôn kết hợp với viêm quanh niệu quản và sớm xơ hóa
 - B. Viêm lao có thể khu trú ở nhiều đoạn trên niệu quản để biến dạng niệu quản giống như một dây thừng
 - C. Viêm niệu quản có thể kết hợp với viêm quanh niệu quản và sớm xơ hóa hoặc không.
 - D. Khúc niệu quản sát bóng đái thường bị viêm sớm nhất, cả miệng niệu quản cũng vậy.
24. Đặc điểm về hỗn loạn sinh lý của viêm lao nghẹt niệu quản nào không đúng?
- A. Sớm có ngược dòng do viêm niệu quản nội thành và viêm miệng niệu quản làm mất hệ thống van giả của khúc nối niệu quản bóng đái
 - B. Ở thời kỳ viêm cấp tính, niệu quản hơi giãn nở và giảm nhu động – hiện tượng này nhìn thấy rõ trên phim ảnh niệu ký nội tĩnh mạch
 - C. Nghẹt có tính chất âm ỉ, từ từ, mạn tính, ít gây cơn nghẹt cấp tính với cơn đau bão thận.
 - D. Viêm niệu quản ít khi kết hợp với viêm bóng đái
25. Đâu không phải đặc điểm bế tắc đường tiết niệu dưới và giữa
- A. Đứng ngồi một lúc mới tiểu được

- B. Tia nước tiểu yếu và nhỏ
- C. Tiểu nhỏ giọt cuối dòng
- D. Nước tiểu đục
- E. Tiểu ra máu

26. Cận lâm sàng nào không phù hợp với bế tắc đường tiết niệu

- A. Thiếu máu do nhiễm khuẩn mãn tính hoặc suy thận do bế tắc hai thận lâu ngày.
- B. Đạm niệu nhiều thường không có trong bệnh bế tắc đường tiểu
- C. UIV (IVP): giúp phát hiện hầu hết các bệnh bế tắc hay ứ đọng trừ khi chức năng thận đã bị tổn thương trầm trọng
- D. Chụp bóng đài ngược chiều: cho thấy các thay đổi thành bóng đài do bế tắc, ngược chiều bóng đài - niệu quản, u bướu
- E. Chụp UPR: có thể cho hình ảnh kém hơn IVP nhưng không được bơm thuốc quá căng vì có thể chẩn đoán nhầm là niệu quản bị dẫn nở.

27. Kỹ thuật nào không cần thiết trong thăm khám bế tắc đường tiểu?

- A. Thăm dò niệu đạo bằng các ống thông hay dụng cụ đặc biệt có thể phát hiện bế tắc do hẹp hay u bướu
- B. Đo áp lực đồ bóng đài giúp phân biệt giữa bóng đài hỗn loạn thần kinh và bế tắc cổ bóng đài.
- C. Đặt thông tiểu trước khi đi tiểu giúp ước lượng nước tiểu tồn lưu trong bóng đài.
- D. Soi bóng đài - niệu đạo, niệu quản có thể phát hiện tính chất của bế tắc, thử nước tiểu riêng biệt hai thận

28. Câu nào sai khi nói về đồ đầy bàng quang và trương lực thành bàng quang

- A. Khi không có nước tiểu trong bàng quang, áp lực trong lòng bàng quang bằng không
- B. Khi có khoảng 30-50ml nước tiểu, áp lực tăng lên 5-10 cm nước
- C. Nước tiểu tăng 200-300ml thì áp lực bàng quang tăng mạnh
- D. Áp lực đỉnh gọi là sóng đi tiểu trên áp lực đồ bàng quang và nó gây ra phản xạ đi tiểu.

29. Thì nào không có trong UIV?

- A. 1 phút
- B. 5 phút
- C. 15 phút
- D. 20 phút
- E. 30 phút

30. Chống chỉ định của Chụp bể thận niệu quản ngược dòng:

- A. Nhiễm trùng cấp nhất là khi nghi ngờ có hiện tượng nước tiểu trào ngược
- B. Chấn thương vỡ bàng quang, dò bàng quang, sa bàng quang, búi bàng quang
- C. Phát hiện trào ngược nước tiểu bàng quang niệu quản
- D. Bệnh nhân đang sốt

31. Đâu không phải là chỉ định UIV?

- A. Tiểu máu
- B. Sỏi thận
- C. Bệnh lý nhiễm trùng hệ niệu
- D. Bệnh lý u, kén thận
- E. Suy thận

32. Chống chỉ định trong UPR?

- A. BN nhiễm trùng tiểu
- B. Tiểu máu
- C. U bàng quang
- D. Dò bàng quang

33. Có những mặt cắt nào trong siêu âm hệ niệu?

- A. Mặt cắt vành
- B. Mặt cắt dọc
- C. Mặt cắt ngang
- D. Mặt cắt hướng từ sau lưng
- E. Mặt cắt hướng từ phía trước

34. CT thận không có thì nào?

- A. Thì không thuốc
- B. Thì động mạch
- C. Thì bài tiết

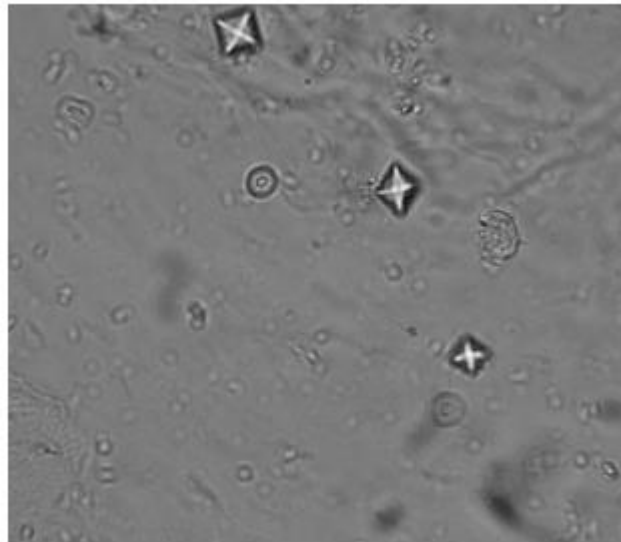
- D. Thì vỏ tủy
E. Thì tĩnh mạch
35. Thì động mạch của CT thận dùng để khảo sát:
A. Hẹp động mạch thận
B. Chảy máu cấp
C. Stent động mạch thận
D. Bản đồ mạch máu thận
E. Xuất huyết, tụ máu
36. Thì vỏ tủy trong CT thận dùng để khảo sát:
A. Khối ở thận giàu mạch máu
B. Tổn thương trong thận
C. Mỡ đại thể trong u thận dạng đặc
D. Tính mức độ bắt thuốc trong các loại u
E. Chảy máu cấp
37. Thời gian của thì thận đồ trong CT thận:
A. 15-25 giây sau tiêm thuốc tương phản
B. 25-70 giây sau tiêm thuốc tương phản
C. 80-180 giây sau tiêm thuốc tương phản
D. >180 giây sau tiêm thuốc tương phản
38. Dựa vào dự kiện nào sau đây để xác định tiểu máu do viêm cầu thận cấp
A. Tiểu máu kèm tiểu đạm
B. Tiểu máu kèm trụ hồng cầu
C. Tiểu máu với hình dạng hồng cầu trong nước tiểu đồng dạng
D. Tiểu máu vi thể kéo dài nhiều ngày
E. Tiểu máu vi thể không kèm theo máu cục
39. Đặc điểm XN nước tiểu của Viêm ống thận mô kẽ cấp
A. BC ái toan hiện diện trong 98% trường hợp
B. Không có tiểu máu
C. Tiểu đạm ít do tổn thương thận đi kèm
D. Trụ BC ái toan
E. Đường niệu có thể dương tính nếu có ĐTĐ đi kèm

40. BN nam 27 tuổi, đến khám vì đau hông lưng kèm tiểu máu, Bn được điều trị HC thận hư, để xác định thuyên tắc TM thận, XN nào sau đây cần làm tiếp?
- A. CT scan TM thận
 - B. Chụp TM thận
 - C. Cộng hưởng từ TM thận
 - D. Siêu âm Doppler TM thận
 - E. Xạ hình thận đánh dấu DPTA
41. BN nam 58 tuổi, tiền căn THA từ 5 năm nay, đến khám vì đau hông lưng P, nhiệt độ 37,2 độ C, HA 145/95 mmHg. Khám lâm sàng thấy hố thắt lưng P đau và chạm thận 2 bên đều dương tính. Tổng phân tích nước tiểu thấy tiểu máu vi thể. Cận lâm sàng nào sau đây cần làm tiếp theo?
- A. Chụp bộ niệu quản không sửa soạn
 - B. Chụp bộ niệu có chích cản quang qua đường TM
 - C. CT Scan bộ niệu không cản quang
 - D. Chụp MRI bộ niệu
 - E. Siêu âm bộ niệu
42. Phân suất thải sodium (FE Na)
- A. Là tỉ lệ Sodium bài tiết trong một đơn vị thời gian
 - B. Là nồng độ Sodium trong nước tiểu và Creatinin huyết tương
 - C. Giúp chẩn đoán xác định tình trạng giảm tuần hoàn ở BN
 - D. $FE Na > 1\%$ trong suy thận cấp trước thận
 - E. Là tỷ lệ phần trăm giữa độ thanh lọc Sodium và độ thanh lọc Creatinin
43. Một bệnh nhân nam 57 tuổi được đưa tới bệnh viện do mất nước và lú lẫn. Tại khoa cấp cứu bệnh nhân kêu khát nước và được xác định lượng Na huyết là 162meq/dL, creatinin: 2,2mg/dL. Sau khi được truyền dịch đường tĩnh mạch, bệnh nhân tỉnh táo và nói với bạn rằng mỗi ngày ông ta uống một lượng lớn nước và đi tiểu khoảng 2l. Lượng Na vẫn duy trì ở mức 150meq/L, và nồng độ thẩm thấu nước tiểu là 80 mosmol/kg. Sau khi hạn chế lượng nước đưa vào cần thận , bạn cho bệnh nhân dùng 10µg desmopressin đường mũi và định lượng lại nồng độ thẩm thấu

nước tiểu bệnh nhân, kết quả là 94 mmol/kg. Nguyên nhân thích hợp nhất gây ra tình trạng tăng natri ở bệnh nhân này là?

- A. Thở sâu mạn tính
- B. Đái tháo nhạt
- C. Uống quá nhiều
- D. Mất qua đường tiêu hóa
- E. Sử dụng thuốc lợi tiểu

44. Một bệnh nhân nam 34 tuổi, tiền sử uống rượu được đưa tới bệnh viện do tinh thần thay đổi. Tại đây bệnh nhân lơ mơ và không trả lời các câu hỏi. Thăm khám thấy huyết áp 130/80mmHg, nhịp tim 105 lần/phút, nhịp thở 24 lần/phút, nhiệt độ 37°C. Còn lại không có gì đặc biệt. Kết quả phân tích nước tiểu cho hình ảnh ở bên dưới. Điều nào sau đây rất



có thể sẽ được tìm để giúp chẩn đoán chắc chắn hơn?

- A. Có hơn 10000 khuẩn lạc vi khuẩn khi nuôi cấy vi khuẩn
 - B. Nhiễm toan chuyển hóa với khoảng trống anion
 - C. Thận ứ nước trên siêu âm
 - D. Sỏi thận trên CT scan
 - E. Kháng thể kháng nhân(ANA) dương tính
45. Một bệnh nhân nam 25 tuổi đến phòng khám của bạn do sự thay đổi màu sắc nước tiểu. Bệnh nhân miêu tả nước tiểu của mình có màu ánh đỏ và nước tiểu sủi bọt giống như cốc bia. Bệnh nhân không đau bụng cũng như rối loạn nhịp thở. Bệnh nhân không ho, mặc dù bệnh nhân không báo cáo đến việc sụt 2 đến 7 kg so với tháng trước. Tiền sử không

có gì đặc biệt. Tại phòng khám, bạn cho xét nghiệm nước tiểu và que thử nước tiểu cho thấy có trụ hồng cầu (RBC) và RBCs (bao gồm những tế bào biến dạng), không có bạch cầu và vi khuẩn trong nước tiểu. Trên que thử nước tiểu cho kết quả là 2+, tỉ lệ protein/creatinin là 850. Bước đi nào tiếp theo để đánh giá bệnh nhân này?

- A. Định lượng kháng thể kháng bạch cầu trung tính
- B. Soi bàng quang
- C. Bắt đầu điều trị bằng thuốc ức chế men chuyển (ECA) và theo dõi chặt chẽ
- D. Định lượng albumin niệu vi thể
- E. CT scan thận

46. Một bệnh nhân 32 tuổi đến với bạn do đau vùng hạ sườn phải và nước tiểu sẫm màu. Những triệu chứng này bắt đầu cách đây khoảng 1 tháng trước. Bệnh nhân không có tiểu buốt, không sốt, không có chấn thương và hoạt động tình dục gần đây. Khi hỏi bệnh, bệnh nhân kể rằng có cảm giác chán ăn và đau ngực khi nằm. Siêu âm cho thấy có hơn 20 nang kích thước khác nhau ở thận phải. Kết luận nào sau đây là đúng?

- A. Bệnh thận đa nang ở người trưởng thành(PCKD) sẽ tiến triển thành bệnh thận giai đoạn cuối ở tất cả các bệnh nhân trong độ tuổi 70.
- B. Hẹp động mạch chủ xảy ra ở khoảng 25% bệnh nhân PCKD.
- C. 40% bệnh nhân PCKD sẽ có nang gan ở độ tuổi 60
- D. Nguy cơ nghẽn mạch tăng lên đáng kể ở những bệnh nhân này.

47. Một phụ nữ 40 tuổi có hội chứng thận hư do bệnh cầu thận thay đổi tối thiểu được đưa tới phòng cấp cứu do sưng phồng cẳng chân phải. Siêu âm cho thấy cục huyết khối ở tĩnh mạch đùi. Điều không phải là cơ chế để giải thích tình trạng này?

- A. Tăng kết tập tiểu cầu
- B. Giảm protein C, protein S trong máu
- C. Cục máu đông mạn tính trong mạch máu
- D. Tăng fibrinogen trong máu
- E. Giảm antithrombin máu

48. Một bệnh nhân nam 65 tuổi, tiền sử đái tháo đường, có hạch trung thất trên phim chụp ngực. Bệnh nhân được chụp CT scan ngực cản quang. Một tuần trước khi chụp, BUN bệnh nhân là 26mg/dL, và Creatinin là

1.8mg/dL. 3 ngày sau khi chụp bệnh nhân phàn nàn về tình trạng khó thở, phù chân, và tiểu niệu. BUN là 86mg/dL và Creatinin là 4.4 mg/dL. Phân tích nước tiểu sẽ cho kết quả?

- A. Trụ hạt
- B. Trụ hồng cầu
- C. Bạch cầu ưa acid trong nước tiểu
- D. Bạch cầu trung tính trong nước tiểu
- E. Trụ bạch cầu

49. Một bệnh nhân 35 tuổi có phù phần thấp hai chân, tiểu nhiều, bắt đầu đau âm ỉ vùng hạ sườn trái khoảng 2 tuần trước. Tiền sử bệnh nhân không có gì đặc biệt, bệnh nhân không hút thuốc, uống rượu hay các loại thuốc bị cấm khác. Khám thấy các dấu hiệu sinh tồn bình thường. Protein niệu 24h là 3,5 g. Phân tích nước tiểu thấy không có các protein nhẹ. Creatinin máu là 0,7mg/dL, qua siêu âm cho kết quả kích thước thận trái khoảng 13cm và thận phải là 11,5cm. Bạn cho rằng có huyết khối tĩnh mạch thận. Xét nghiệm nào sau đây được lựa chọn?

- A. CT tĩnh mạch thận
- B. Chụp mạch có cản quang
- C. Chụp mạch cộng hưởng
- D. Xạ hình bằng ^{99}Tc gắn acid pentetic
- E. Siêu âm Doppler tĩnh mạch thận

50. Một sinh viên cao đẳng 20 tuổi tìm kiếm sự trợ giúp y tế do đau nửa đầu bên phải. Anh ta vừa hoàn thành một cuộc thi đấu tennis và không sử dụng bất cứ loại đồ uống nào. Huyết áp tư thế nằm của anh ta là 110/70 mmHg, nhịp tim 105 lần/phút. Huyết áp tư thế đứng là 95/60 mmHg, nhịp tim 125 lần/phút. Nhiệt độ và tình trạng tinh thần bình thường. Xét nghiệm nào dưới đây có thể có ở bệnh nhân này?

- A. Tỷ lệ BUN/creatinin máu <20
- B. Na^+ máu <140 meq/L
- C. K^+ máu <20meq/L
- D. Na^+ nước tiểu <20meq/L
- E. Trụ hồng cầu trong nước tiểu

Câu 1: Hạ Natri máu mạn có thời gian:

- A. >2 ngày
- B. >3 ngày
- C. >4 ngày
- D. >5 ngày

Câu 2: Thuốc lợi tiểu nào có tác dụng trong điều trị động kinh:

- A. Thuốc ức chế Carbonic Anhydrase
- B. Thuốc lợi tiểu thẩm thấu
- C. Thuốc lợi tiểu quai
- D. thuốc lợi tiểu giữ K^+

Câu 3: Thuốc lợi tiểu nào thải K^+ nhiều nhất?

- A. Thiazide
- B. Furosemide
- C. Aldactone
- D. Acetazolamide

Câu 4: Tăng kali máu là khi kali huyết tương:

- A. > 4,5 meq/l
- B. > 5,5 meq/l
- C. > 6,5 meq/l
- D. > 7,5 meq/l

Câu 5: K^+ được bài tiết thay đổi ở:

- A. Quai Henle
- B. Ống lượn gần
- C. Ống góp tủy
- D. Ống góp vỏ

Câu 6: Các yếu tố di chuyển K^+ vào trong tế bào, NGOẠI TRỪ:

- A. Insulin
- B. Kiềm chuyển hóa
- C. Kích thích beta giao cảm
- D. Vận động gắng sức

Câu 7: Chọn câu SAI:

- A. Sự thay đổi creatine HT theo thời gian quan trọng hơn creatine tái thời điểm
- B. Sự giảm thể tích nước tiểu theo thời gian có giá trị trong chẩn đoán, nhưng không đặc hiệu
- C. Tình trạng xuất huyết tiêu hóa có thể làm BUN tăng
- D. Bất kì bệnh nhân suy thận nào cũng phải có creatine tăng

Câu 8: Các tác dụng của nước, TRỪ:

- A. Điều hòa nhiệt
- B. Làm dung môi cho các quá trình hấp thu

- C. Làm môi trường cho các phản ứng hóa học
- D. Tăng ma sát giữa các màng

Câu 9: Khoảng trống osmol bình thường:

- A. < 5
- B. < 10
- C. < 15
- D. < 12

Câu 10: Chất nào sau đây là chất gây co mạch mạnh nhất:

- A. Adrenaline
- B. Nicotine
- C. Angiotensin II
- D. Noradrenaline

Câu 11: Thành phần quan trọng nhất quyết định áp lực thẩm thấu:

- A. Na
- B. Glucose
- C. Protein
- D. BUN

Câu 12: DA niêm khô, vẹo da dương tính gợi ý tình trạng:

- A. Mất nước ngoại bào
- B. Ứ nước ngoại bào
- C. Mất nước nội bào
- D. Ứ nước nội bào

Câu 13: Phù não là biểu hiện lâm sàng của:

- A. Mất nước ngoại bào
- B. Ứ nước ngoại bào
- C. Mất nước nội bào
- D. Ứ nước nội bào

Câu 14: Nơi tạo hồng cầu tại giai đoạn đầu của thai kỳ:

- A. Lách
- B. Tủy Xương
- C. Gan
- D. Yolsac

Câu 15: Các nguyên liệu cần để tạo hồng cầu, TRỪ:

- A. Vit B12
- B. Fe
- C. B9
- D. Axit amin

Câu 16: Chọn câu sai:

- A. Nhu cầu B12 mỗi ngày là 1-3 mg
- B. Nhu cầu sắt ở nam ít hơn nữ

C. Hạch không tham gia tạo máu ở bất kì giai đoạn nào trong sự phát triển của loài người

D. Suy tim sẽ làm ức chế sự sinh hồng cầu

Câu 17: Erythropoietin là:

A. Lipid

B. Polysaccharide

C. Glycoprotein

D. Glycolipid

Câu 18: Tế bào tạo ra erythropoietin là :

A. Tế bào biểu mô ống lượn gần

B. Tế bào chân giả

C. Tế bào nội mô

D. Tế bào mô kẽ quanh ống thận

Câu 19: Thuốc lợi tiểu nào chống chỉ định trong chảy máu nội sọ:

A. Thiazide

B. Spironolactone

C. Mannitol

D. Bumetanide

Câu 20: Thuốc lợi tiểu nào có thể gây độc trên tai ?

A. Thiazide

B. Furosemide

C. Aldactone

D. Acetazolamide

Câu 21: Thuốc nào khi bệnh nhân khi sử dụng lâu ngày có thể bị nữ hóa tuyến vú?

A. Thiazide

B. Furosemide

C. Spironolactone

D. Glycerine

Câu 22: Rối loạn điện giải nào có thể gây xuất hiện sóng U trên ECG ?

A. Hạ Natri máu

B. Tăng Natri máu

C. Hạ Kali máu

D. Tăng Kali máu

Câu 23: Hình ảnh nào sau đây trên ECG gợi ý tình trạng Tăng Kali máu:

A. Phức bộ QRS rộng

B. Sóng T cao nhọn

C. ST chênh lên tại các chuyển đạo trước ngực

D. Sóng lặn tăn

Câu 24: Tình trạng ly giải cơ vân trong hạ Kali máu thường xảy ra khi:

- A. $K < 2 \text{ mEq/L}$
- B. $K < 2,5 \text{ mEq/L}$
- C. $K < 3,0 \text{ mEq/L}$
- D. $K < 3,5 \text{ mEq/L}$

Câu 25: Thứ tự ly giải cơ vân trong hạ kali máu:

- A. Bắt đầu từ 2 chi dưới -> Thân -> Chi trên
- B. Bắt đầu từ 2 chi trên -> 2 chi dưới -> Thân
- C. Bắt đầu từ Thân -> 2 chi trên -> 2 chi dưới
- D. Bắt đầu từ Thân -> 2 chi dưới -> 2 chi trên

Câu 26: Các nguyên nhân gây ra tăng Natri máu, TRỪ:

- A. Đái tháo đường
- B. Thuốc: Lithium, Ifosfamid,.....
- C. Uống ít nước
- D. Nhập quá ít Natri

Câu 27: Các triệu chứng của tăng Natri máu, TRỪ:

- A. Hôn mê
- B. Lú lẫn
- C. Kích thích
- D. Lơ mơ

Câu 28: Nhóm nguyên nhân suy thận cấp (STC) nào chiếm tỉ lệ cao nhất ?

- A. STC trước thận
- B. STC tại thận
- C. STC sau thận
- D. Chưa xác định được

Câu 29: Biến chứng hàng đầu gây tử vong ở bệnh nhân suy thận cấp:

- A. Ngưng tim
- B. Xuất huyết tiêu hóa
- C. Nhiễm trùng
- D. Thuyên tắc phổi

Câu 30: Thiếu máu trong suy thận mạn là thiếu máu:

- A. Đẳng sắc đẳng bào
- B. Thiếu máu hồng cầu to
- C. Thiếu máu hồng cầu nhỏ
- D. Đa Hồng cầu

Câu 31: Biến chứng thường gặp nhất của bệnh thận mạn:

- A. Tăng huyết áp
- B. Nhồi máu cơ tim
- C. Loét dạ dày- tá tràng
- D. Thiếu máu mạn

Câu 32: Các yếu tố nguy cơ bệnh thận mạn không thay đổi được, TRỪ:

- A. Tuổi
- B. Giới
- C. Chủng tộc
- D. Bệnh thận căn nguyên

Câu 33: Bệnh thần kinh ngoại biên xuất hiện từ giai đoạn nào của bệnh thận mạn ?

- A. Giai đoạn 2
- B. Giai đoạn 3
- C. Giai đoạn 4
- D. Giai đoạn 5

Câu 34: Suy thận mạn tương ứng với bệnh thận mạn ở giai đoạn:

- A. 2-4
- B. 3-5
- C. 4-5
- D. 5

Câu 35: Nguyên nhân hàng đầu gây bệnh thận mạn ở các nước phát triển là:

- A. Đái tháo đường
- B. Tăng huyết áp
- C. Thiếu máu
- D. Gout

Câu 36: Gây hạ K⁺, gout, làm tiểu đường nặng thêm là tác dụng bất lợi của thuốc:

- A. Mannitol
- B. Triamterene
- C. Hydrochlorothiazide
- D. Spironolactone

Câu 37: Tác dụng bất lợi CHỦ YẾU của thuốc lợi tiểu Thiazide là:

- A. Không thể dùng kéo dài do làm thay đổi pH huyết tương
- B. Rất độc
- C. Làm mất K⁺
- D. Phải dùng đường tĩnh mạch

Câu 38: BN nam 73 tuổi nhập viện vì sốt và đau hạ vị. Tiền căn tiểu khó, tiểu đêm nhiều suốt 1 năm nay. Khám thấy cầu bàng quang (+). BN được đặt sonde tiểu ra 2000 mL nước tiểu đỏ. Những nguyên nhân có thể gây ra tiểu khó trên bệnh nhân này, NGOẠI TRỪ:

- A. Sỏi bàng quang
- B. Phì đại tuyến tiền liệt
- C. Hẹp niệu quản

D. Ung thư bàng quang

Câu 39: Tiếp tục câu 38. BN được làm các xét nghiệm như sau:

TPTNT: pH=7, d= 1,015, Glucose (-), Protein 100 mg/dL. Hồng cầu 250/ microlit, Bạch cầu 250/ microlit, Nitrite (-), BUN= 120 mg/dL, Creatinine= 6 mg/dL. Từ kết quả TPTNT, chẩn đoán nguyên nhân bệnh nhân nhập viện:

A. Viêm bàng quang cấp

B. Hoại tử ống thận cấp

C. Viêm cầu thận cấp

D. Toan chuyển hóa do toan hóa ống thận

Câu 40: Dựa trên xét nghiệm chức năng thận. Chọn câu đúng:

A. Suy thận cấp trước thận

B. Viêm ống thận mô kẽ cấp

C. Hoại tử ống thận cấp

D. Suy thận cấp do bế tắc sau thận

Câu 41: Một BN 30 tuổi nhập viện vì tiểu ít. XN creatinine máu 3 mg%.

Tổng phân tích nước tiểu: đạm niệu 0,5g/L, hồng cầu 50/microlit, bạch cầu (-), nitrit (-), FeNa > 1%. Cận lắng nước tiểu: trụ hạt nâu, nhiều tế bào biểu mô. Siêu âm: kích thước thận to. Không ứ nước, vỏ tủy phân biệt rõ. Chẩn đoán được nghĩ đến nhiều nhất:

A. Suy thận cấp trước thận

B. Hoại tử ống thận cấp

C. Viêm vi cầu thận cấp

D. Suy thận cấp do tắc nghẽn.

Câu 42: Trong suy thận cấp, khi BN tiểu được 50ml/ngày, nguyên nhân nào sau đây ít được nghĩ tới:

A. Tắc nghẽn đường tiểu hoàn toàn

B. Tắc động mạch thận

C. Hoại tử vỏ thận 2 bên

D. Viêm ống thận mô kẽ cấp

Câu 43: BN nữ, 70 tuổi, tiền căn ĐTĐ type 2, bệnh tim thiếu máu cục bộ.

BN được chụp và đặt stent động mạch vành, thủ thuật diễn ra tốt đẹp, 3 ngày sau thủ thuật BN thấy tiểu ít dần và có phù toàn thân. Xét nghiệm máu BUN = 48 mg/dL, Creatinine máu = 2,4 mg/dL. Chẩn đoán nào phù hợp nhất trước tình trạng này:

A. Suy thận mạn do Đái Tháo Đường

B. Suy thận cấp do suy tim nặng

C. Suy thận cấp do thuốc cản quang

D. Suy thận cấp do thuyên tắc mỡ

E. Suy thận cấp do hẹp động mạch thận

Câu 44: 1 BN nữ 74 tuổi than phiền về tình trạng khó thở khi gắng sức và thức dậy vào ban đêm. Thăm khám thấy JVP 8 cm, có tiếng T3, có rale ẩm, và có phù 2 chân. BN được dùng Furosemide 80 mg/ ngày cho tình trạng suy tim này. Tình trạng rối loạn toan kiềm có thể có ở bệnh nhân này:

- A. Toan chuyển hóa
- B. Kiềm chuyển hóa
- C. Toan hô hấp
- D. Kiềm hô hấp

Câu 45: Chọn câu đúng khi nói về điều hòa nồng độ Ca trong cơ thể:

- A. PTH làm tăng nồng độ Ca máu, Calcitonin làm tăng nồng độ Ca máu
- B. PTH làm giảm nồng độ Ca máu, Calcitonin làm tăng nồng độ Ca máu
- C. PTH làm tăng nồng độ Ca máu, Calcitonin làm giảm nồng độ Ca máu
- D. PTH làm giảm nồng độ Ca máu, Calcitonin làm giảm nồng độ Ca máu

Câu 46: Hormone nào sau đây không đóng vai trò trong cân bằng calci huyết tương:

- A. Calcitriol
- B. FGF-23
- C. Cortisol
- D. PTH

Câu 47: 1 bệnh nhân nam nhập viện với tình trạng THA và hạ Kali máu. Làm khí máu động mạch ra kết quả pH= 7,5 và $\text{HCO}_3^- = 32 \text{ mEq/L}$. Nồng độ cortisol bình thường, nồng độ Aldosterone huyết tương tăng, nồng độ renin hoạt động trong huyết tương giảm. Nguyên nhân gây tăng huyết áp được nghĩ nhiều nhất ở BN này là:

- A. Hội chứng Cushing
- B. Bệnh Cushing
- C. Hội chứng Conn
- D. Hẹp động mạch thận

Câu 48: Câu nào sau đây đúng khi nói về tác động của PTH lên thận?

- A. Kích thích adenylase cyclase
- B. Ức chế sự bài tiết K^+ của ống lượn xa
- C. Ức chế sự tái hấp thu Ca^{2+} ở ống lượn xa
- D. Kích thích sự tái hấp thu Phosphate ở ống lượn gần

Câu 49: Kết quả khí máu động mạch nào là phù hợp với 1 BN bị nghiện hút thuốc lá nặng và có tiền sử bị khí phế thũng và viêm phế quản mạn:

- A. pH= 7,65 HCO₃⁻= 48 mEq/L pCO₂= 45 mmHg
- B. pH= 7,50 HCO₃⁻= 15 mEq/L pCO₂= 20 mmHg
- C. pH= 7,40 HCO₃⁻= 24 mEq/L pCO₂= 40 mmHg
- D. pH= 7,32 HCO₃⁻= 30 mEq/L pCO₂= 60 mmHg

Câu 50: 1 BN nam 60 tuổi nhập viện vì khó thở cấp. CNV 2 tháng, BN bắt đầu xuất hiện khó thở khi leo cầu thang, khó thở khi nằm (phải nằm đầu cao 2 gối),ngoài ra đôi khi BN còn phải thức dậy khi đang ngủ vì khó thở. Khám lâm sàng ghi nhận HA= 180/80, Mạch=120 lần/ phút, nhịp thở 30l/ph, BN bứt rứt và toàn người đổ mồ hôi lạnh. 1 loại thuốc lợi tiểu X được dùng để giải nguy cho BN này, thuốc này tác động lên:

- A. Ống lượn gần
- B. Ống lượn xa
- C. Ống góp túy
- D. Phần dày nhánh lên quai Henle

